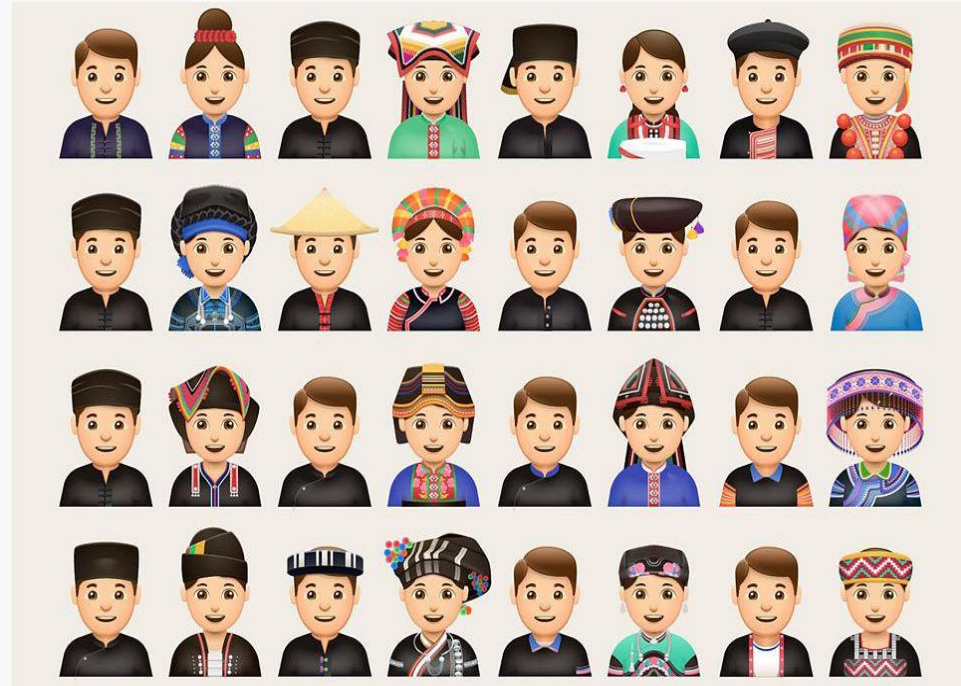


THỬ TÀI HIỂU BIẾT

Trong thời gian 2 phút, các em hãy
trao đổi và kể tên các dân tộc
ở nước ta mà em biết.



THỦ TÀI HIỂU BIẾT

54

1	BA NA	12	CỜ LAO	23	KHÁNG	34	MNÔNG	45	SÁN DÌU
2	BỚ Y	13	CƠ TU	24	KHỚ ME	35	MƯỜNG	46	SI LA
3	BRÂU	14	DAO	25	KHỚ MU	36	NGÁI	47	TÀ Y
4	BRU VÂN KIỀU	15	Ê ĐÊ	26	LA CHÍ	37	NÙNG	48	TÀ ÔI
5	CHĂM	16	GIÁY	27	LA HA	38	Ơ ĐU	49	THÁI
6	CHƠ RO	17	GIA RAI	28	LA HỦ	39	PÀ THÈN	50	THỎ
7	CHU RU	18	GIỀ TRIÊNG	29	LÀO	40	PHÙ LÁ	51	VIỆT
8	CHÚT	19	HÀ NHÌ	30	LÔ LÔ	41	PU PÉO	52	XINH MUN
9	CO	20	HOA	31	LỰ	42	RA GLAI	53	XƠ ĐĂNG
10	CÔNG	21	H'MÔNG	32	MẠ	43	RƠ MẮM	54	XTIÊNG
11	CƠ HO	22	HRÊ	33	MẢNG	44	SÁN CHAY		



- Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc với 54 dân tộc cùng sinh sống trên lãnh thổ hình chữ S.
- Mỗi dân tộc sẽ sinh sống ở từng vùng khác nhau.
- Các dân tộc nước ta phân bố rộng khắp và không đồng đều.



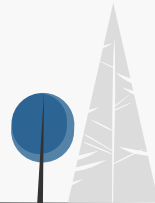
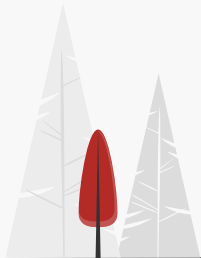
CHƯƠNG 1:
ĐỊA LÍ DÂN CƯ
VIỆT NAM





BÀI 1

DÂN TỘC VÀ DÂN SỐ



NỘI DUNG BÀI HỌC

01

Dân tộc

02

Dân số



01

DÂN TỘC

Việt Nam





Dân số: hơn 98,5 triệu người (năm 2021), là quốc gia nhiều dân tộc (54 dân tộc).

Dân tộc Kinh chiếm khoảng 85% số dân, các dân tộc thiểu số chiếm khoảng 15% số dân cả nước.



Các dân tộc luôn đoàn kết, tạo nên cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

a. Các dân tộc ở Việt Nam sinh sống rộng khắp trên toàn lãnh thổ.

Hoạt động nhóm đôi



Khai thác thông tin mục 1 - SGK tr.116 và hoàn thành bảng dưới đây:

Trình bày đặc điểm phân bố các dân tộc ở nước ta.

Đặc điểm phân bố các dân tộc ở nước ta	
Đặc điểm	Biểu hiện

Đặc điểm	Biểu hiện
a. Các dân tộc ở Việt Nam sinh sống rộng khắp trên toàn lãnh thổ.	<ul style="list-style-type: none">- Người Kinh: tập trung đông ở đồng bằng, ven biển, trung du.- Các dân tộc thiểu số: sinh sống ở vùng đồi núi và cao nguyên.• Dân tộc Tày, Mường, Thái: Trung du và miền núi Bắc Bộ.• Dân tộc Khơ-me, Chăm, Hoa: ven biển phía Nam và đồng bằng sông Cửu Long.• Dân tộc Gia-rai, Ê-đê, Ba-na: Tây Nguyên.



Dân tộc Kinh phân bố chủ yếu ở đồng bằng



*Các dân tộc thiểu số thường phân bố
ở các khu vực trung du, miền núi*





*Các dân tộc thiểu số thường phân bố ở nơi có vị trí quan trọng,
địa bàn chiến lược về an ninh quốc phòng*

Đặc điểm	Biểu hiện
b. Phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi	<p>Phân bố dân tộc ở Việt Nam thay đổi theo không gian:</p> <ul style="list-style-type: none">• Sống đan xen với nhau trên lãnh thổ.• Tập trung nhiều dân tộc ở các vùng Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.



Đồng bào các dân tộc thiểu số có xu hướng di cư tự do, đi vào các vùng kinh tế mới như Tây Nguyên, Đông Nam Bộ để sinh sống.



Cao nguyên Mộc Châu

Cao nguyên đá Đồng Văn



Đặc điểm

c. Người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận của dân tộc Việt Nam

Biểu hiện

- Việt Nam có khoảng hơn 5 triệu người (năm 2021).
- Là bộ phận quan trọng của cộng đồng dân tộc Việt Nam.
- Người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về xây dựng quê hương, đóng góp cho công cuộc phát triển đất nước.



Kiều bào Việt Nam ở Luxembourg tới dự lễ đón chính thức Thủ tướng Phạm Minh Chính



Người Việt ở Hà Lan vui mừng đón Thủ tướng tới thăm



*Thủ tướng gặp gỡ bà con
kiều bào Việt Nam ở Bỉ*



*Chi hội người Việt Nam tại
thành phố Kobe (Nhật Bản)*



Cảm xúc của kiều bào đón Tết tại nước ngoài



Kết luận

- Các dân tộc sinh sống rộng khắp trên lãnh thổ Việt Nam.
- Sự phân bố dân tộc thay đổi theo không gian.
- Người Việt Nam ở nước ngoài luôn hướng về Tổ quốc.

02

DÂN SỐ



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI NĂM 2023

Dân số, lao động, việc làm

Dân số



Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh



Lao động có việc làm



Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động



Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động




Thu nhập bình quân tháng của lao động



Năm 2023, dân số nước ta là 99,9 triệu người theo số liệu mới nhất của Liên hợp quốc.

Dân số nước ta càng tăng thì cơ cấu dân số và tỷ lệ gia tăng dân số lại có xu hướng thay đổi.





Thảo luận nhóm, khai thác Bảng 1.1, 1.2, Hình 1, mục Em có biết và thông tin mục 2 SGK tr.17 – 18 và hoàn thành Phiếu học tập số 1: **Tìm hiểu một số vấn đề dân số nước ta.**

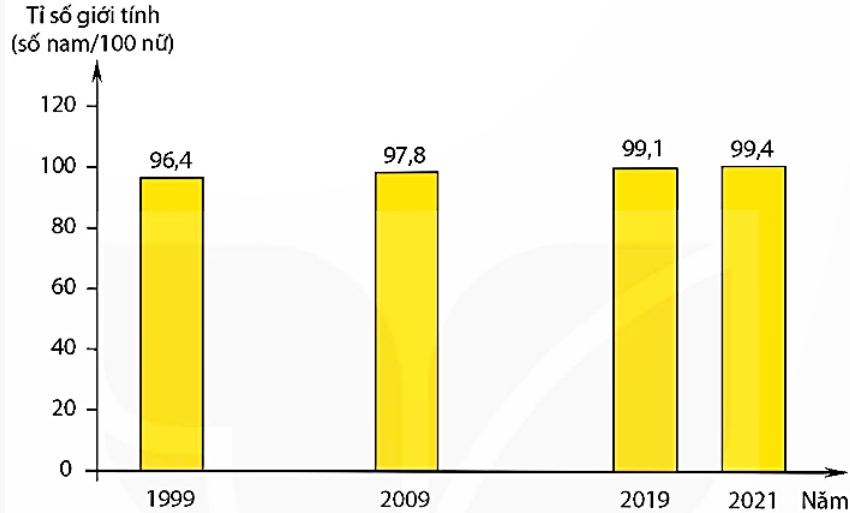
Năm	1989	1999	2009	2021
Số dân (triệu người)	64,4	76,5	86,0	98,5
Tỉ lệ tăng dân số (%)	2,10	1,51	1,06	0,94

Bảng 1.1. Số dân và tỉ lệ tăng dân số nước ta giai đoạn 1989 - 2021

Bảng 1.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Việt Nam giai đoạn 1999 – 2021
(Đơn vị:%)

Năm	1999	2009	2019	2021
Dưới 15 tuổi	33,1	24,5	24,3	24,1
Từ 15 đến 64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,6
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	8,3

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1



Hình 1. Tỉ số giới tính của Việt Nam giai đoạn 1999 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

1. Nhận xét quy mô dân số và gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1989 – 2021.

.....

2. Cơ cấu dân số theo tuổi và giới nước ta thay đổi theo xu hướng nào?

.....

a. Quy mô, gia tăng dân số

Tăng gấp 1,5 lần (34,1 triệu người)

Năm	1989	1999	2009	2021
Số dân (triệu người)	64,4	76,5	86,0	98,5
Tỉ lệ tăng dân số (%)	2,10	1,51	1,06	0,94

Tỉ lệ tăng dân số nước ta có xu hướng giảm (giảm 1,16%).

Bảng 1.1. Số dân và tỉ lệ tăng dân số nước ta giai đoạn 1989 - 2021

a. Quy mô, gia tăng dân số



- Số dân: 98,5 triệu người (2021)
- Việt Nam là nước đông dân, quy mô dân số đứng thứ 3 Đông Nam Á, thứ 15 thế giới (2021).

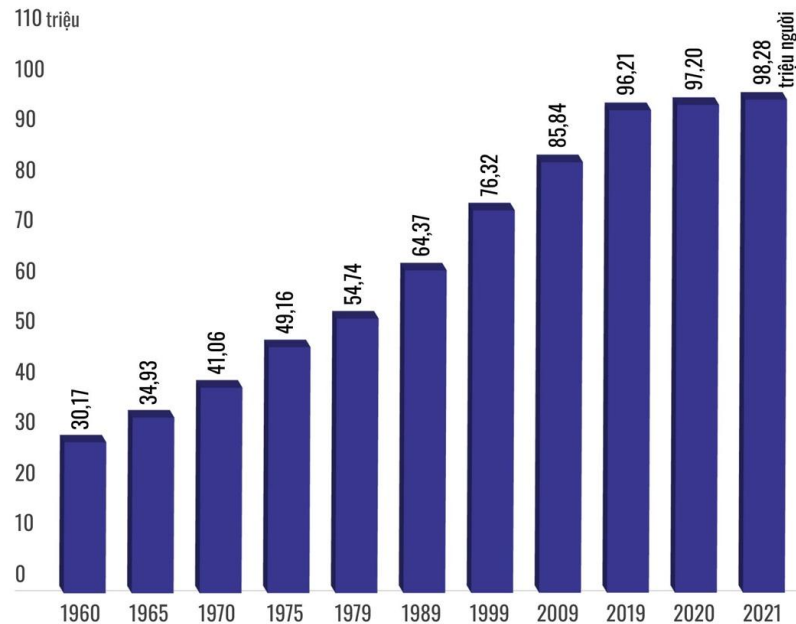
Dân số có sự gia tăng khác nhau qua các giai đoạn.

- Tỷ lệ gia tăng dân số có xu hướng giảm dần (giảm 1,16%).
- Số dân có sự gia tăng về quy mô, mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu người (sau 32 năm tăng 34,1 triệu người).

Tư liệu 1

- Do mức sinh có xu hướng giảm nhẹ nên tốc độ tăng dân số giảm dần trong những năm gần đây và dự báo tiếp tục giảm trong những năm tiếp theo.
- Tốc độ tăng dân số trung bình:
 - Năm 2022 là 0,98%.
 - Năm 2023 là 0,84%.

DÂN SỐ VIỆT NAM QUA CÁC THỜI KỲ



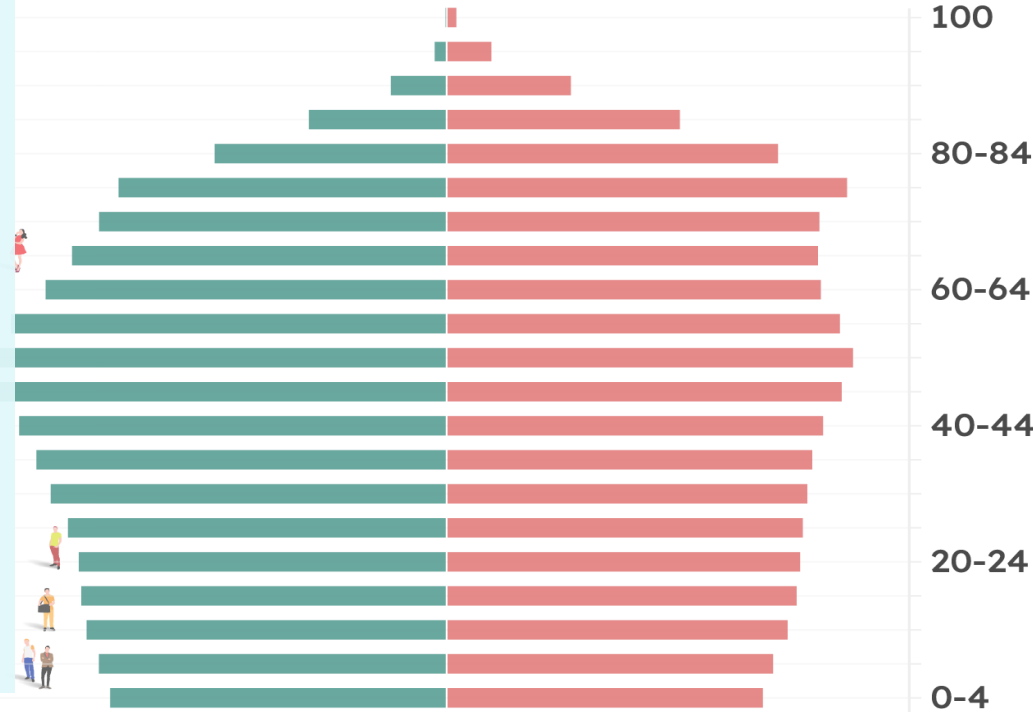


Dự báo dân số Việt Nam sẽ còn 72 triệu người vào năm 2100

Kết luận

- Quy mô dân số càng đông thì tỉ lệ dân số nước ta có xu hướng giảm.
- Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính ở nước ta có sự thay đổi theo hằng năm.

2069



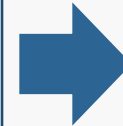
Độ tuổi

b. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính

Năm	1999	2009	2019	2021
Dưới 15 tuổi	33,1	24,5	24,3	24,1
Từ 15 đến 64 tuổi	61,1	69,1	68,0	67,6
Từ 65 tuổi trở lên	5,8	6,4	7,7	8,3



Giảm mạnh (9%)



Biến động qua các năm

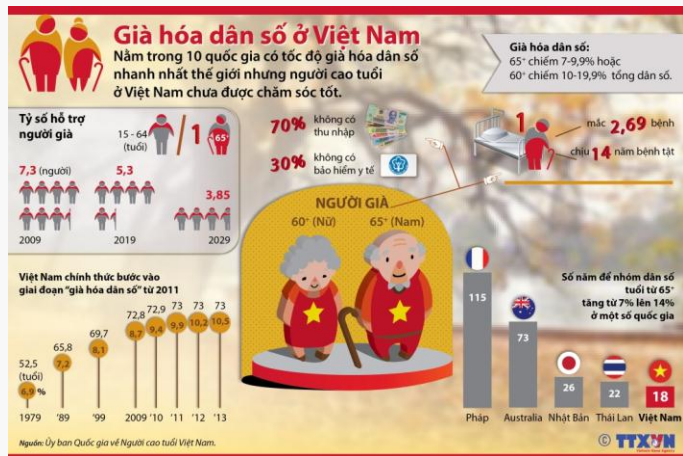


Tăng nhẹ (2,5%)

Bảng 1.2. Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi của Việt Nam giai đoạn 1999 – 2021

Cơ cấu theo nhóm tuổi:

- Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi giảm.
- Tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên tăng.
- Việt Nam đang trong thời kì dân số vàng và có xu hướng già hóa dân số.

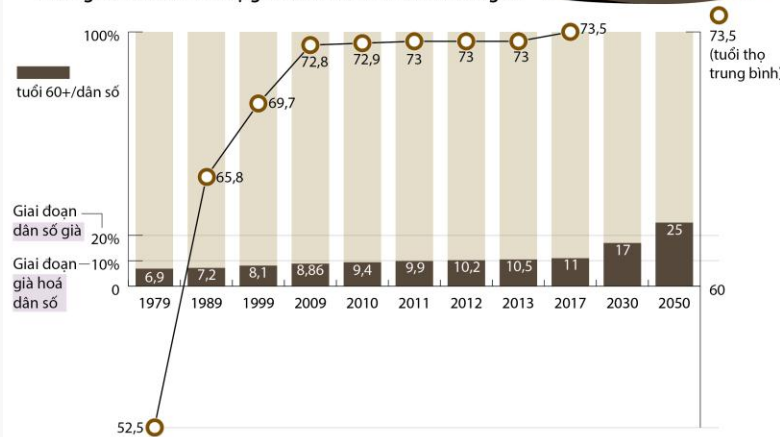


Việt Nam có tốc độ già hóa dân số nhanh

Hiện tượng dân số già hóa không chỉ là một thách thức đối với Việt Nam, mà còn là cơ hội cho những doanh nghiệp biết nắm bắt cơ hội, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội



1 trong 10 nước có tốc độ già hóa nhanh nhất trên thế giới



CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

Không được nhận trợ cấp >70%

Được hưởng lương hưu, trợ cấp xã hội <30%

NGƯỜI CAO TUỔI

14 năm bệnh tật / 1 người

2,69 bệnh / 1 người

Tác động đối với tăng trưởng kinh tế, lao động việc làm, tiết kiệm, đầu tư, chăm sóc y tế, an sinh xã hội...

Cần có nhiều chính sách và hoạt động thiết thực để thích ứng với già hóa dân số.

Cơ hội cho các doanh nghiệp nghiên cứu và phát triển những lĩnh vực để phục vụ nhu cầu cho người cao tuổi.

Nguồn: Bộ Y tế

DỰ BÁO NĂM 2026 VIỆT NAM BƯỚC VÀO THỜI KỲ DÂN SỐ GIÀ



DÂN SỐ VIỆT NAM

2007
Bước vào thời kỳ
dân số vàng
1/4/2019
96,2
triệu dân

DỰ BÁO THEO PHƯƠNG ÁN TRUNG BÌNH

2030
≈ 50% dân số sống ở thành thị

2029
104,5 triệu dân

2026-2054
Thời kỳ **dân số già**

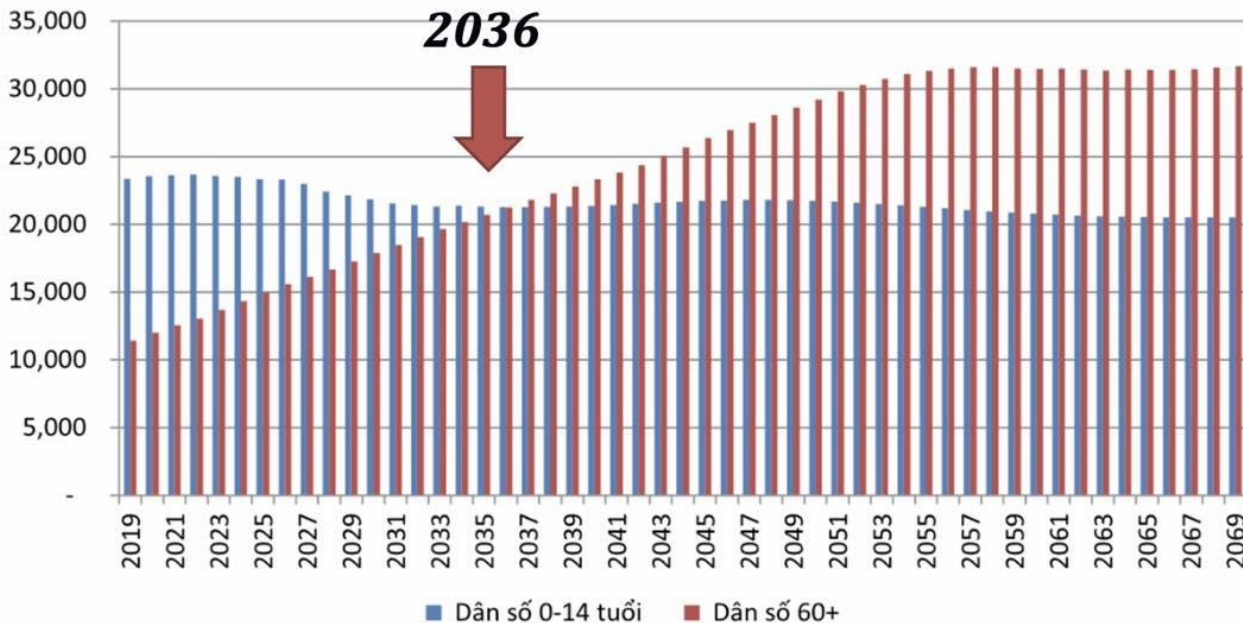
2039
110,8 triệu dân

2055-2069
Thời kỳ **dân số rất già**

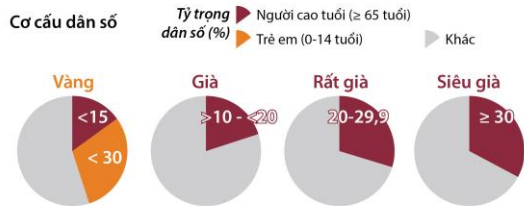
2069
116,9 triệu dân
101,4 nam / **100** nữ
Số người cao tuổi vượt 15% tổng dân số, chấm dứt thời kỳ dân số vàng
≈ 64,8% dân số sống ở thành thị

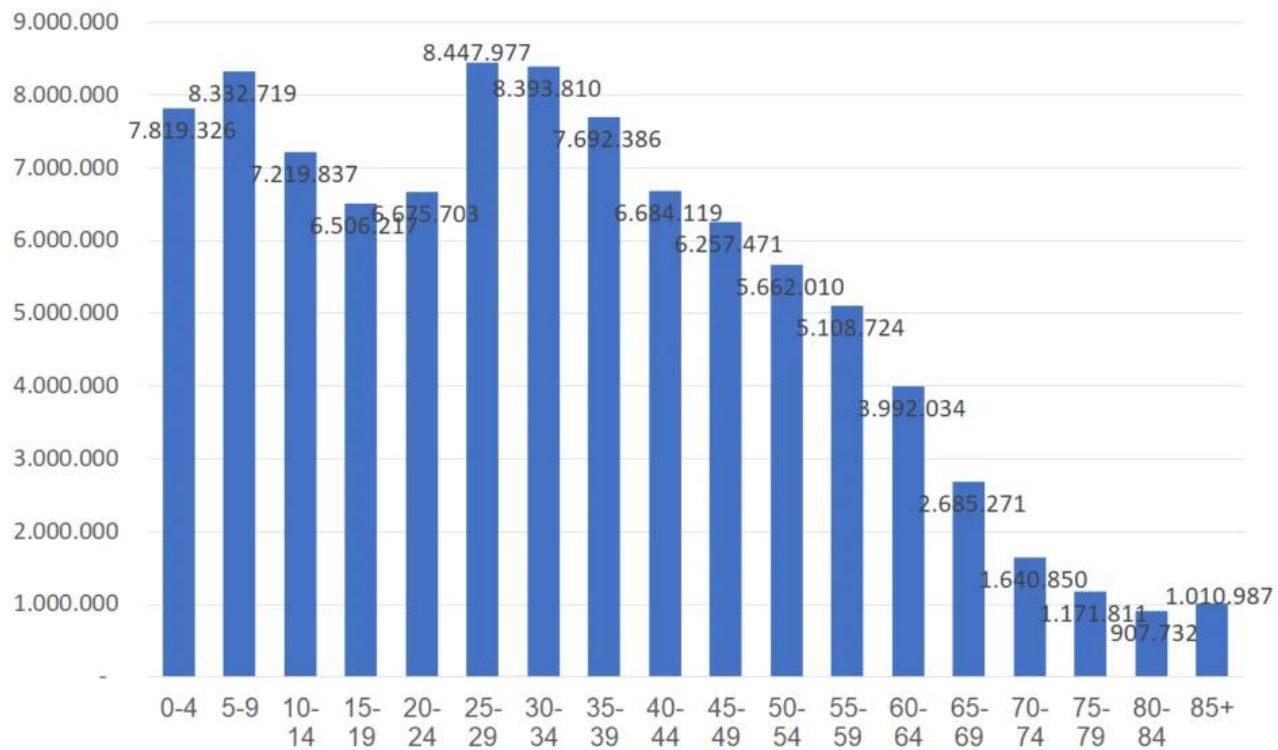
Dân số từ 0-14 tuổi và từ 60 tuổi trở lên, 2019-2069 (theo kịch bản dân số trung bình)

Đơn vị: Nghìn người



Đến năm 2036, số NCT 60+ sẽ bằng số trẻ em và sau đó là vượt lên
Nguồn: Tổng cục Thống kê, dự báo dân số Việt Nam 2019-2069





Biểu đồ cơ cấu dân số Việt Nam theo độ tuổi



Già hóa dân số - thách thức tại Việt Nam

Tư liệu 2

Cơ cấu dân số của một quốc gia được coi là trong thời kì cơ cấu dân số vàng khi nhóm dân số 0 – 14 tuổi chiếm tỉ lệ thấp hơn 30% và nhóm dân số từ 65 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ thấp hơn 15%. Việt Nam bắt đầu thời kì cơ cấu dân số vàng từ năm 2007.

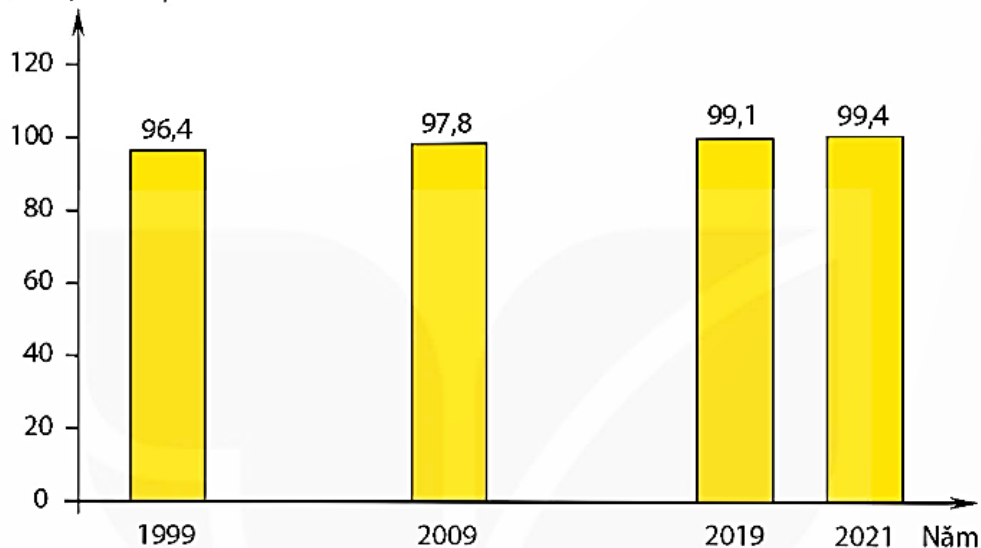
TUỔI THỌ TRUNG BÌNH CỦA NGƯỜI VIỆT NAM

Năm 1999	68,6 tuổi
Năm 2014	73,2 tuổi
Năm 2030	78 tuổi
Năm 2050	80,4 tuổi



Cơ cấu theo giới tính:

Tỉ số giới tính
(số nam/100 nữ)



Hình 1. Tỉ số giới tính của Việt Nam giai đoạn 1999 – 2021

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

- Tỉ số giới tính ở nước ta khá cân bằng.
- Tỉ số giới tính là 99,4 nam/100 nữ.

Cơ cấu theo giới tính:

- Tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh rất cần quan tâm.
- 2021: có 112 bé trai/100 bé gái.

Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh



112

Bé trai



100

Bé gái

MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH GIA TĂNG TẠI VIỆT NAM

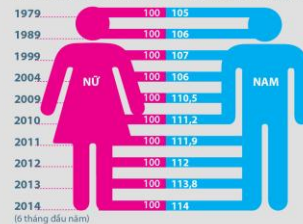


Nếu tình trạng mất cân bằng giới tính giữa nam và nữ khi sinh không sớm được cải thiện, Việt Nam có thể "thừa" từ 2,3 đến 4,3 triệu nam giới vào năm 2050.

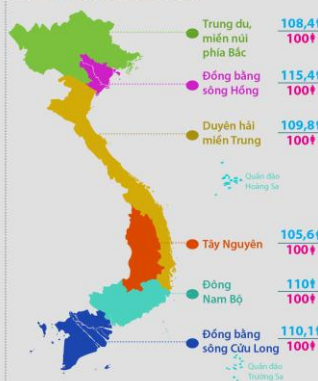
Theo tự nhiên, tỷ lệ này dao động ở mức 104 đến 106 bé trai 100 bé gái



MẤT CÂN BẰNG GIỚI TÍNH KHI SINH NGÀY CÀNG NGHIÊM TRỌNG

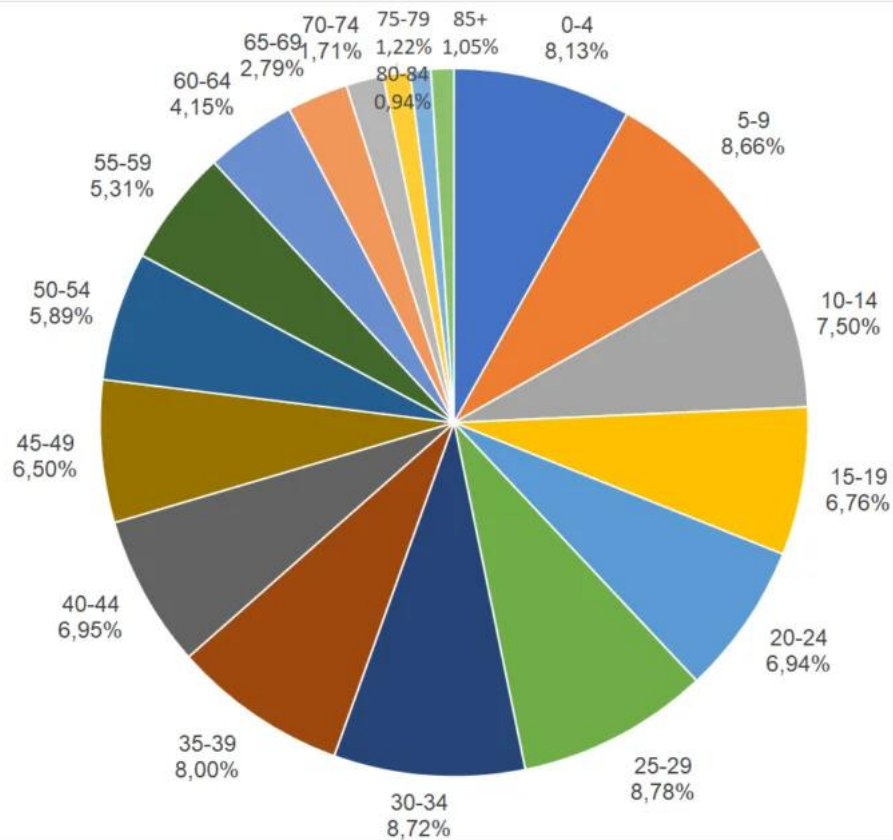


CÓ SỰ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC KHU VỰC



TRÌNH ĐỘ HỌC VẤN CỦA BÀ MẸ CÔNG TÁC ĐỘNG ĐẾN TỶ SỐ GIỚI TÍNH KHI SINH





Biểu đồ cơ cấu dân số Việt Nam theo độ tuổi

Kết luận

- Quy mô dân số càng đông thì tỉ lệ dân số nước ta có xu hướng giảm.
- Cơ cấu dân số theo nhóm tuổi và giới tính ở nước ta có sự thay đổi theo hằng năm.



LUYỆN TẬP



Câu 1. Người Kinh tập trung nhiều ở khu vực nào?

A. đồng bằng, đồi núi và trung du.

C. trung du, cao nguyên và ven biển.

B. đồng bằng, ven biển và trung du.

D. đồi núi, ven biển và cao nguyên.

Câu 2: Các tỉnh đồng bằng ven biển phía Nam và Đồng bằng sông Cửu Long là nơi cư trú của các dân tộc nào?

A. Kinh, Tày, Mường.

C. Khơ-me, Chăm, Hoa.

B. Ê-đê, Khơ-me, Hoa.

D. 85%

Câu 3. Trong khu vực Đông Nam Á, dân số nước ta xếp thứ ba sau quốc gia nào?

A. In-đô-nê-xi-a và Phi-líp-pin.

C. In-đô-nê-xi-a và Mi-an-ma.

B. Cam-pu-chia và Phi-líp-pin.

D. Lào và Ma-lai-xi-a.

Câu 4. Phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi được biểu hiện ở đặc điểm nào?

A. Phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi về thời gian.

B. Mỗi một vùng chỉ có tối đa 2 dân tộc cùng sinh sống.

C. Các dân tộc thiểu số phân bố không đồng đều, tập trung đông tại ven biển.

D. Phân bố ngày càng đan xen với nhau trên lãnh thổ nước ta.

Câu 5. Gia tăng tự nhiên dân số giảm, nhưng số dân nước ta vẫn còn tăng nhanh là do nguyên nhân nào sau đây?

A. Quy mô dân số lớn.

C. Cơ cấu dân số già.

B. Tuổi thọ ngày càng cao.

D. Gia tăng cơ học cao.

Câu 6. Ý nào sau đây không còn chính xác với đặc điểm dân cư nước ta hiện nay?

A. Tỷ số giới tính khi sinh mất cân đối, nam nhiều hơn nữ.

B. Dân số đang có sự biến đổi nhanh về cơ cấu nhóm tuổi.

C. Cơ cấu dân số trẻ, tốc độ tăng ngày càng nhanh gây bùng nổ dân số.

D. Dân cư phân bố chưa hợp lý giữa đồng bằng và miền núi.

Câu 7. Tình trạng cư trú phân tán, xen kẽ giữa các dân tộc ở nước ta tạo điều kiện để

A. giao lưu, cạnh tranh kinh tế giữa các dân tộc.

C. học hỏi kinh nghiệm trồng trọt, chăn nuôi giữa các dân tộc.

B. tăng cường hiểu biết, hòa hợp và xích lại gần nhau dẫn tới sự giao lưu kinh tế - văn hóa giữa các dân tộc.

D. tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, cạnh tranh kinh tế công bằng về tăng trưởng GDP/người.

**Câu 8. Dân cư nước ta phân bố không đều giữa các vùng
gây khó khăn lớn nhất cho việc**

A. nâng cao chất lượng
cuộc sống.

C. sử dụng có hiệu quả nguồn
lao động.

B. bảo vệ tài nguyên và
môi trường.

D. nâng cao tay nghề cho
lao động.

Câu 9. Đặc điểm cơ cấu theo nhóm tuổi ở nước ta là

A. Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi giảm, tỷ lệ dân số từ 15 đến 64 tuổi giảm.

C. Tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên và từ 15 đến 64 tuổi đều tăng.

B. Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi tăng, tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên giảm.

D. Tỷ lệ dân số dưới 15 tuổi giảm, tỷ lệ dân số từ 65 tuổi trở lên tăng.

Câu 10. Đâu không phải là đặc điểm của dân tộc nước ta?

A. Các dân tộc Việt Nam sinh sống rộng khắp trên toàn lãnh thổ.

B. Dân tộc thiểu số phân bố chủ yếu ở đồng bằng, ven biển.

C. Phân bố dân tộc ở Việt Nam có sự thay đổi.

D. Người Việt Nam ở nước ngoài là một bộ phận của dân tộc Việt Nam.



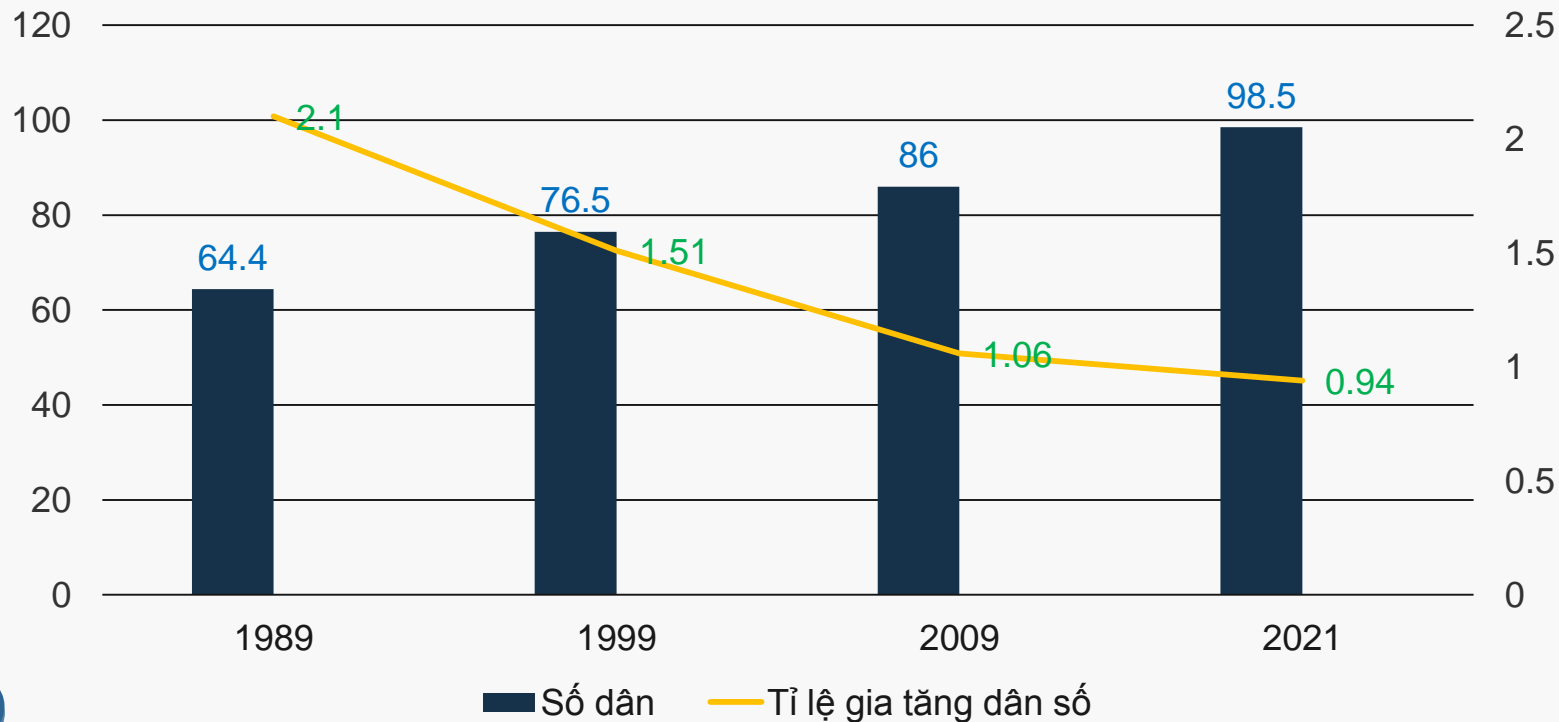
Tự luận

Nhiệm vụ: Dựa vào bảng 1.1, hãy vẽ biểu đồ thể hiện số dân và tỉ lệ tăng dân số nước ta giai đoạn 1989 – 2021.

Năm	1989	1999	2009	2021
Số dân (triệu người)	64,4	76,5	86,0	98,5
Tỉ lệ tăng dân số (%)	2,10	1,51	1,06	0,94

Bảng 1.1. Số dân và tỉ lệ tăng dân số nước ta giai đoạn 1989 - 2021

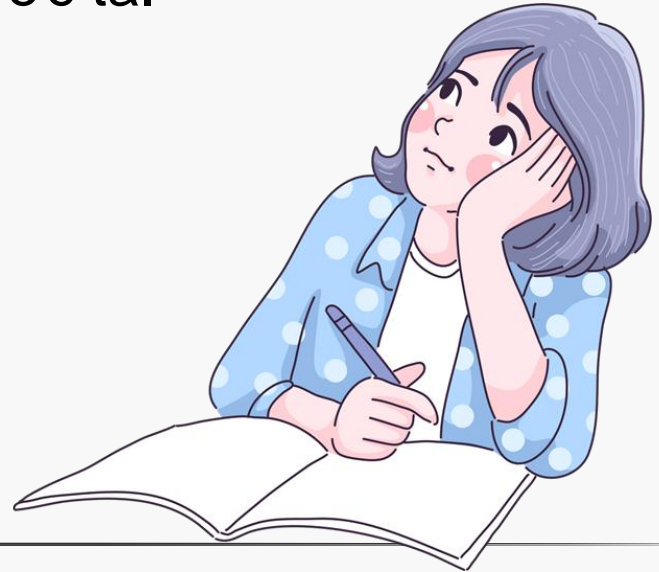
Biểu đồ thể hiện số dân và tỉ lệ gia tăng dân số của nước ta, giai đoạn 1989 - 2021



VẬN DỤNG



Câu hỏi. Hãy tìm hiểu và trình bày đặc điểm phân bố của một dân tộc ở nước ta.





HƯỚNG DẪN VỀ NHÀ

Ôn lại kiến thức

đã học



Làm bài tập Bài 1 – SBT Lịch

sử và Địa lí 9, phần Địa lí


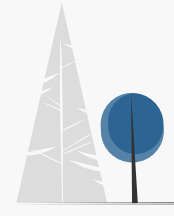


Hoàn thành bài tập phần

Vận dụng SGK tr.118.

Đọc và tìm hiểu trước nội dung

***Bài 2: Phân bố dân cư và
các loại hình dân cư***



**CẢM ƠN CÁC EM
ĐÃ CHÚ Ý LẮNG
NGHE BÀI GIẢNG!**

